

Chi tiết mã HS 8007.00.40

Mã HS	8007.00.40
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng thiếc / - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 18:29:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/80070040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12381
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12381
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12381
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12381
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12381
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12381

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11722
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11665
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11665
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11665
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11665
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11665
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11665
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11717
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11717
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11717
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11717
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11717
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11718
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11718
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11718
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11718
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11718
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11718
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11721
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11671
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11677
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11677
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11677
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11677
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11677
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11677
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11710
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11710
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11710
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11710
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11710
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11710
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11755
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11755
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11755
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11755
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11755
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11740
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11740
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11740
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11740
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11740
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11740
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11740
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11740
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11740
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11740
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11740
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11740
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11757
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11757
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11757
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11757
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11757
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11757
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11756
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11756
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11756
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11756
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11756
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11703
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11703
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11703
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11703
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11703
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11703
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11703
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11740
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11740
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11740
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11740
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11740
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11740
RCEP B	2022	2022	0	B!D11740
RCEP B	2023	2023	0	B!E11740
RCEP B	2024	2024	0	B!F11740
RCEP B	2025	2025	0	B!G11740
RCEP B	2026	2026	0	B!H11740
RCEP B	2027	2027	0	B!I11740
RCEP C	2022	2022	0	C!D11740
RCEP C	2023	2023	0	C!E11740
RCEP C	2024	2024	0	C!F11740
RCEP C	2025	2025	0	C!G11740
RCEP C	2026	2026	0	C!H11740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11740
RCEP D	2022	2022	0	D!D11739
RCEP D	2023	2023	0	D!E11739
RCEP D	2024	2024	0	D!F11739
RCEP D	2025	2025	0	D!G11739
RCEP D	2026	2026	0	D!H11739
RCEP D	2027	2027	0	D!I11739
RCEP E	2022	2022	0	E!D11743
RCEP E	2023	2023	0	E!E11743
RCEP E	2024	2024	0	E!F11743
RCEP E	2025	2025	0	E!G11743
RCEP E	2026	2026	0	E!H11743
RCEP E	2027	2027	0	E!I11743
RCEP F	2022	2022	0	F!D11740
RCEP F	2023	2023	0	F!E11740
RCEP F	2024	2024	0	F!F11740
RCEP F	2025	2025	0	F!G11740
RCEP F	2026	2026	0	F!H11740
RCEP F	2027	2027	0	F!I11740
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F10859
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G10859
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H10859
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I10859

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8007.00 có 7 dòng thuế; dòng 8007.00.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	8007.00.20 Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm; 8007.00.30 Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy; 8007.00.91 Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá; 8007.00.92 Các sản phẩm gia dụng khác; 8007.00.93 Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes); 8007.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8007.00.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8007.00.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12381), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.